CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN - ĐIỆN LỰC 3 **HYDRO POWER JOINT STOCK COMPANY - POWER NO.3**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM** **Independence - Freedom - Happiness**
Số: 107 -VB/PC3HP.Co-NV No.: 107 -VB/ PC3HP.Co-NV	*Lâm Đồng, ngày 05 tháng 02 năm 2026* *Lam Dong, February 05, 2026*

CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG
EXTRAORDINARY INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi:

- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam;

- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

To:

- Vietnam Exchange;

- Hochiminh Stock Exchange.

1. Tên tổ chức/*Name of organization*: Công ty Cổ phần Thủy điện – Điện lực 3/ *Hydro Power Joint Stock Company - Power No.3*

- Mã chứng khoán / *Stock code*: DRL

- Địa chỉ/*Address*: Thôn Nhà Đèn, xã Đắk Wil, tỉnh Lâm Đồng / *Nha Den Village, Dak Wil Commune, Lam Dong Province.*

- Điện thoại liên hệ/*Tel.*: 02613 684 888; Fax: 02613 684 666

- E-mail: thuydiendl3@gmail.com

2. Nội dung thông tin công bố/*Contents of disclosure*:

- Nghị quyết số 07 - NQ/PC3HP.Co-HĐQT, ngày 04/02/2026 về một số nội dung Quyết nghị tại phiên họp HĐQT quý IV năm 2025;

- Resolution No. 07 - NQ/PC3HP.Co-HĐQT, dated 04/02/2026, on some contents of the Resolutions at the Board of Directors' meeting in the fourth quarter of 2025;

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày **05/02/2026** tại đường dẫn http://pc3hp.com.vn/quan-he-co-dong */This information was published on the company's website on **05/02/2026**, as in the link: http://pc3hp.com.vn/quan-he-co-dong.*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Tài liệu đính kèm/Attached documents:
- Nghị quyết đính kèm;
- *Resolution attached;*

Đại diện tổ chức

Organization representative

Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT

Legal representative/ Person authorized to disclose information

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

(Signature, full name, position, and seal)

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN - ĐIỆN LỰC 3
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN - ĐIỆN LỰC 3
DN: C=VN, L=ĐẮK NÔNG, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN - ĐIỆN LỰC 3, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0400456277, E=minhhoang2097@gmail.com
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.02.05 15:58:44+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2024.3.0

M.S.D.N: 0400456277 - C.T.C.P ★ CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN ĐIỆN LỰC 3 ★ H.CƯ JÚT-T.ĐẮK NÔNG

GIÁM ĐỐC

Lê Văn Ánh

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN - ĐIỆN LỰC 3	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 07 - NQ/PC3HP.Co-HĐQT	*Lâm Đồng, ngày 04 tháng 02 năm 2026*

NGHỊ QUYẾT
của Hội đồng quản trị tại phiên họp quý 4 năm 2025

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN - ĐIỆN LỰC 3

Căn cứ Điều lệ của Công ty cổ phần Thuỷ điện - Điện lực 3.

Căn cứ Quy chế nội bộ về quản trị công ty của Công ty CP Thủy điện - Điện lực 3.

Căn cứ nội dung Biên bản họp HĐQT quý 4 năm 2025.

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Thủy điện - Điện lực 3 nhất trí.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua kết quả thực hiện kế hoạch SXKD quý 4 và cả năm 2025; Kế hoạch SXKD quý 1 năm 2026: Chi tiết theo báo cáo của Giám đốc, cụ thể:

1.1. Các chỉ tiêu tài chính thực hiện trong quý 4 năm 2025:

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2025	Kế hoạch Quý IV/2025	Thực hiện Quý IV/2025	% TH /KH Q4 2025	Thực hiện Quý IV/2024	%TH so với cùng kỳ
I	**Sản lượng điện thương phẩm**	**kWh**	**75.300.000**	**24.004.064**	**29.610.793**	**123,36**	**27.383.665**	**108,13**
1	NMTĐ Đrây H'Linh2	kWh	75.300.000	24.004.064	29.610.793	123,36	27.383.665	108,13
	Biểu 1		*37.210.000*	*13.164.296*	*16.484.290*	*125,22*	*14.227.789*	*115,86*
	Biểu 2		*20.070.000*	*4.712.719*	*5.534.262*	*117,43*	*5.918.910*	*93,50*
	Biểu 3		*18.020.000*	*6.127.049*	*7.592.241*	*123,91*	*7.236.966*	*104,91*
	Biểu dư		-	-	-	-	-	-
II	**Tổng doanh thu**	**Đồng**	**97.844.659.600**	**26.897.294.566**	**33.345.131.961**	**123,97**	**32.013.496.858**	**104,16**
1	Doanh thu SXKD		94.364.659.600	26.079.748.265	32.573.996.924	124,90	31.499.833.789	103,41
1.1	- Doanh thu từ sản xuất điện	Đồng	82.671.390.000	22.570.275.495	28.244.802.012	125,14	27.159.460.061	104,00
	Biểu 1		*26.789.880.000*	*9.468.686.568*	*11.888.962.194*	*125,56*	*10.245.056.376*	*116,05*
	Biểu 2		*42.913.290.000*	*8.695.622.333*	*10.881.748.256*	*125,14*	*11.704.399.982*	*92,97*
	Biểu 3		*12.968.220.000*	*4.405.966.594*	*5.474.091.562*	*124,24*	*5.210.003.703*	*105,07*
	Biểu dư		-	-	-	-	-	-
	Giá bán điện BQ	Đ/kWh	1.098	940	954	101,45	992	96,17
1.2	DT từ Thuế TN nước	Đồng	7.918.231.000	2.645.326.466	3.263.206.364	123,36	2.861.922.790	114,02
1.3	DT từ Phí MT rừng	Đồng	2.710.800.000	864.146.304	1.065.988.548	123,36	985.811.940	108,13
1.4	Phí cấp quyền khai thác nước mặt	Đồng	1.064.238.600	-	-		492.638.998	-
2	Doanh thu hoạt động tài chính	Đồng	3.480.000.000	817.546.301	771.135.037	94,32	513.663.069	150,12

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2025	Kế hoạch Quý IV/2025	Thực hiện Quý IV/2025	% TH /KH Q4 2025	Thực hiện Quý IV/2024	%TH so với cùng kỳ
3	Doanh thu khác và thu nhập khác	Đồng	-	-	-	-	-	-
III	**Tổng chi phí**	**Đồng**	**41.653.315.600**	**10.336.953.836**	**13.551.373.947**	**131,10**	**14.389.980.462**	**94,17**
1	Giá vốn hàng bán	Đồng	35.097.282.600	8.331.584.792	10.865.208.940	130,41	12.342.208.855	88,03
2	Chi phí tài chính	Đồng	-	-	-	-	-	-
3	Chi phí Quản lý doanh nghiệp	Đồng	6.556.033.000	2.005.369.044	2.686.165.007	133,95	2.047.771.607	131,18
4	Chi phí khác	Đồng	-	-	-	-	-	-
IV	**Tổng lợi nhuận trước thuế**	**Đồng**	**56.191.344.000**	**16.560.340.730**	**19.793.758.014**	**119,53**	**17.623.516.396**	**112,31**
1	Tổng LN không bao gồm chênh lệch tỷ giá (CLTG)	Đồng	56.191.344.000	16.560.340.730	19.793.758.014	119,53	17.623.516.396	112,31
1.1	Lợi nhuận SXKD chính (không bao gồm CLTG)	Đồng	52.711.344.000	15.742.794.429	19.022.622.977	120,83	17.109.853.327	111,18
1.2	Lợi nhuận hoạt động tài chính	Đồng	3.480.000.000	817.546.301	771.135.037	94,32	513.663.069	150,12
1.3	Lợi nhuận khác	Đồng	-	-	-		-	-
2	Lãi/ lỗ CLTG (nếu có)	Đồng	-	-	-		-	-
V	**Thuế thu nhập doanh nghiệp**	**Đồng**	**11.238.269.000**	**3.312.068.000**	**3.987.972.191**	**120,41**	**3.628.522.461**	**109,91**
VI	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**	**Đồng**	**44.953.075.000**	**13.248.272.730**	**15.805.785.823**	**119,30**	**13.994.993.935**	**112,94**
VII	**Tỷ lệ Cổ tức dự kiến**	**%**	**44,00**	**13,13**	**15,44**	**117,59**	**13,82**	**111,72**

1.2. Các chỉ tiêu tài chính thực hiện lũy kế đến 31/12/2025:

- Tổng sản lượng điện thương phẩm đạt: 86,26 triệu kWh, đạt tỷ lệ 114,56% so với kế hoạch năm và vượt 14,05% so với cùng kỳ năm 2024.

- Tổng doanh thu đạt: 105,93 tỷ đồng, đạt tỷ lệ 108,26% so với kết hoạch năm và vượt 11,76% so với cùng kỳ năm 2024.

- Tổng chi phí thực hiện: 43,65 tỷ đồng, đạt tỷ lệ: 104,81% so với kế hoạch năm.

- Lợi nhuận trước thuế TNDN: 62,27 tỷ đồng, đạt tỷ lệ: 110,83% so với kế hoạch năm và vượt 10,95% so với cùng kỳ năm 2024.

- Lợi nhuận sau thuế TNDN: 49,75 tỷ đồng, đạt tỷ lệ: 110,66% so với kế hoạch năm và vượt 11,13% so với cùng kỳ năm 2024.

- Tỷ lệ cổ tức dự kiến: 48,72% đạt 110,731% so với kế hoạch được giao và vượt 11,03% so với cùng kỳ năm 2024.

Chi tiết theo Phụ lục 1 đính kèm.

1.3. Các chỉ tiêu của kế hoạch SXKD quý 1 năm 2026:

HĐQT thống nhất dự kiến các chỉ tiêu kế hoạch trong quý 1 năm 2026 như sau:

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Kế hoạch Quý I/2026	Thực hiện Quý I /2025	Tỷ lệ (%) so với cùng kỳ	Ghi chú
I	**Sản lượng điện thương phẩm**	**kWh**	**12.800.000**	**14.676.275**	**87,22**	
1	NMTĐ Đrây H'Linh2	kWh	12.800.000	14.676.275	87,22	
	Biểu 1		*5.200.000*	*6.246.060*	*83,25*	
	Biểu 2		*5.500.000*	*5.070.300*	*108,47*	
	Biểu 3		*2.100.000*	*3.359.915*	*62,50*	
II	**Tổng doanh thu**	**Đồng**	**22.716.862.000**	**23.359.987.815**	**97,25**	
1	Doanh thu SXKD		21.828.602.000	22.566.465.340	96,73	
1.1	Doanh thu từ sản xuất điện	Đồng	19.957.200.000	20.494.824.075	97,38	
	Biểu 1		*3.790.800.000*	*4.553.377.740*	*83,25*	
	Biểu 2		*14.635.500.000*	*13.492.068.300*	*108,47*	
	Biểu 3		*1.530.900.000*	*2.449.378.035*	*62,50*	
	Giá bán điện BQ	Đ/kWh	1.559	1.396	111,65	
1.2	DT từ Thuế TN nước	Đồng	1.410.602.000	1.543.295.365	91,40	
1.3	DT từ Phí MT rừng	Đồng	460.800.000	528.345.900	87,22	
1.4	Phí cấp quyền khai thác nước mặt	Đồng	-	-	-	
2	Doanh thu hoạt động tài chính	Đồng	888.260.000	793.522.475	111,94	
3	Doanh thu khác và thu nhập khác	Đồng	-	-	0,00	
III	**Tổng chi phí**	**Đồng**	**9.741.826.000**	**7.744.860.448**	**125,78**	
IV	**Tổng lợi nhuận trước thuế**	**Đồng**	**12.975.036.000**	**15.615.127.367**	**83,09**	
1	Tổng LN không bao gồm chênh lệch tỷ giá (CLTG)	Đồng	12.975.036.000	15.615.127.367	83,09	
1.1	Lợi nhuận SXKD chính (không bao gồm CLTG)	Đồng	12.086.776.000	14.821.604.892	81,55	
1.2	Lợi nhuận hoạt động tài chính	Đồng	888.260.000	793.522.475	111,94	
1.3	Lợi nhuận khác	Đồng			-	
2	Lãi/ lỗ CLTG (nếu có)	Đồng			-	
V	**Thuế thu nhập doanh nghiệp**	**Đồng**	**2.595.007.000**	**3.135.511.040**	**82,76**	
VI	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**	**Đồng**	**10.380.029.000**	**12.479.616.327**	**83,18**	
VII	**Trích các quỹ**		**773.325.000**	**767.800.624**	**100,72**	
VIII	**Lợi nhuận còn lại**	**Đồng**	**9.606.704.000**	**11.711.815.703**	**82,03**	
IX	**Cổ tức dự kiến đạt được**	**%**	**10,14**	**12,33**	**82,25**	

1.4. Các nội dung khác thống nhất theo báo cáo của Gám đốc.

Điều 2. Thống nhất thông qua nội dung và giao Giám đốc phê duyệt ban hành Quy định chế độ kế toán nội bộ áp dụng cho Công ty Cổ phần Thủy điện - Điện lực 3 theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 như Tờ trình số 87 - TTr/PC3HP.Co-NV, ngày 30/01/2026 của Giám đốc.

Điều 3. Các ông/bà trong HĐQT, Ban Giám đốc, Kế Toán trưởng và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm triển khai các nội dung Nghị quyết này.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- BKS;
- Lưu: VT.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH

M.S.D.N: 0400456277 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN ĐIỆN LỰC 3
H. CƯ JÚT - T. ĐẮK NÔNG

Lưu Văn Thuấn

PHỤ LỤC 1: TỔNG HỢP CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU SXKD NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 07-NQ/PC3HP.Co-HĐQT, ngày 04/02/2025)

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2025	Thực hiện năm 2025	% TH/KH năm 2025	Thực hiện năm 2024	%TH so với cùng kỳ
I	**Sản lượng điện thương phẩm**	**kWh**	**75.300.000**	**86.261.492**	**114,56**	**75.637.224**	**114,05**
1	NMTĐ Đrây H'Linh2	kWh	75.300.000	86.261.492	114,56	75.637.224	114,05
	Biểu 1		37.210.000	43.162.716	116,00	36.827.483	117,20
	Biểu 2		20.070.000	20.348.271	101,39	19.742.256	103,07
	Biểu 3		18.020.000	22.750.505	126,25	19.067.485	119,32
	Biểu dư		-	-	-	-	-
II	**Tổng doanh thu**	**Đồng**	**97.844.659.600**	**105.930.420.066**	**108,26**	**94.783.248.114**	**111,76**
1	Doanh thu SXKD		94.364.659.600	102.656.163.320	108,79	91.341.413.148	112,39
1.1	- Doanh thu từ sản xuất điện	Đồng	82.671.390.000	89.079.630.449	107,75	80.034.500.314	111,30
	Biểu 1		26.789.880.000	31.062.926.022	115,95	26.451.629.043	117,43
	Biểu 2		42.913.290.000	41.643.900.363	97,04	39.894.809.502	104,38
	Biểu 3		12.968.220.000	16.372.804.064	126,25	13.688.061.769	119,61
	Biểu dư		-	-	-	-	-
	Giá bán điện BQ	Đồng/kW	1.098	1.033	94,06	1.058	97,59
1.2	- DT từ Thuế TN nước	Đồng	7.918.231.000	9.406.880.559	118,80	7.703.660.772	122,11
1.3	- DT từ Phí MT rừng	Đồng	2.710.800.000	3.105.413.712	114,56	2.722.940.064	114,05
1.4	- Phí cấp quyền khai thác nước mặt	Đồng	1.064.238.600	1.064.238.600	100,00	880.311.998	120,89
2	Doanh thu hoạt động tài chính	Đồng	3.480.000.000	3.274.256.746	94,09	3.441.834.966	95,13
3	Doanh thu khác và thu nhập khác	Đồng	-	-	-	-	-
III	**Tổng chi phí**	**Đồng**	**41.653.315.600**	**43.655.773.824**	**104,81**	**38.656.080.657**	**112,93**
1	Giá vốn hàng bán	Đồng	35.097.282.600	35.125.836.041	100,08	31.932.945.087	110,00
2	Chi phí tài chính	Đồng	-		-	-	-
3	Chi phí Quản lý doanh nghiệp	Đồng	6.556.033.000	8.529.937.783	130,11	6.723.135.570	126,87
4	Chi phí khác	Đồng	-	-	-	-	-
IV	**Tổng lợi nhuận trước thuế**	**Đồng**	**56.191.344.000**	**62.274.646.242**	**110,83**	**56.127.167.457**	**110,95**
1	Tổng LN không bao gồm chênh lệch tỷ giá (CLTG)	Đồng	56.191.344.000	62.274.646.242	110,83	56.127.167.457	110,95
1.1	Lợi nhuận SXKD chính (không bao gồm CLTG)	*Đồng*	*52.711.344.000*	*59.000.389.496*	*111,93*	*52.685.332.491*	*111,99*
1.2	Lợi nhuận hoạt động tài chính	*Đồng*	*3.480.000.000*	*3.274.256.746*	*94,09*	*3.441.834.966*	*95,13*

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2025	Thực hiện năm 2025	% TH/KH năm 2025	Thực hiện năm 2024	%TH so với cùng kỳ
1.3	Lợi nhuận khác	*Đồng*	-	-		-	
2	Lãi/ lỗ CLTG (nếu có)	Đồng	-	-		-	
V	**Thuế thu nhập doanh nghiệp**	**Đồng**	**11.238.269.000**	**12.528.173.352**	**111,48**	**11.364.740.423**	**110,24**
VI	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**	**Đồng**	**44.953.075.000**	**49.746.472.890**	**110,66**	**44.762.427.034**	**111,13**
VII	**Trích các quỹ**		**3.093.300.000**	**3.460.686.920**	**111,88**	**3.071.702.496**	**112,66**
VIII	**Lợi nhuận còn lại**	**Đồng**	**41.859.775.000**	**46.285.785.970**	**110,57**	**41.690.724.538**	**111,02**
IX	**Cổ tức dự kiến đạt được**	**%**	**44,00**	**48,72**	**110,73**	**43,88**	**111,03**